

VƯƠNG TRIỀU LÝ VÀ CHỮ HÁN

(Từ góc nhìn ngữ học xã hội)

Phạm Văn Khoái^(*)

1. Trong các tham số tạo nên giá trị văn hoá Đại Việt giai đoạn triều Lý (1010 – 1225) cần phải kể đến nhân tố chữ Hán. Thời điểm chữ Hán được các thế hệ chủ nhân Đại Việt **thừa nhận như một hệ thống văn tự chính thức của nhà nước cũng chính vào thời kỳ nhà Lý**. Sự thừa nhận đó một mặt, vừa làm cho chữ Hán có vai trò, vị thế nhà nước, vừa làm cho nó chính thức đảm nhận các chức năng xã hội quan trọng như: ngôn ngữ hành chính, giáo dục, nghi lễ, học thuật, tôn giáo, sáng tác văn học... Mặt khác, cũng nhờ đó, chữ Hán nhanh chóng được phổ biến. Số người biết viết chữ Hán đông, văn hoá xã hội mà trong đó, chủ yếu là bộ phận **văn hoá trí thức** được nâng cao. Văn hoá Việt Nam nhanh chóng đi vào quỹ đạo khu vực và được nâng lên tầm cao mới. Bởi thế, nói đến vấn đề vương triều Lý và chữ Hán tức là phải đề cập đến các thời điểm hay các sự kiện mang tính lịch sử của giai đoạn nay, qua đó cho ta thấy quá trình chữ Hán được chính thức thừa nhận là hệ thống ngôn ngữ văn tự nhà nước.

2. Sự thừa nhận chính thức của nhà nước về vai trò của chữ Hán ở thời Lý đã mở ra một trang mới cho đời sống chữ Hán Việt Nam. Từ đây, người ta học chữ Hán tích cực hơn, có tổ chức hơn. Bởi vậy, khi đề cập đến các chức năng xã hội của chữ Hán ở Việt Nam dưới thời phong kiến tự chủ, các nhà nghiên cứu nước ngoài

(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội.

hay cố chỉ ra thời điểm cụ thể mà chữ Hán được Nhà nước Việt Nam chính thức thừa nhận. Chẳng hạn, nhà nghiên cứu Trung Quốc He Le - geng đã cho rằng: năm 1174 (dưới triều vua Lý Anh Tông), chữ Hán được thừa nhận là chữ viết chính thức của nhà nước (He Le - geng, *Việt Nam văn tự cải cách*. Bắc Kinh, 1957, dẫn theo John De Francis *Colonialism and Language Policy in Vietnam*).

Chữ Hán đã được người Việt sử dụng trong việc quản lý nhà nước ngay từ buổi đầu của thời độc lập nhưng sự thừa nhận nó một cách như một hệ thống văn tự có tính chính thức cần phải dựa trên những sự kiện, văn kiện có tính thực chứng. Nếu xét về ý nghĩa lịch sử, các mốc ấy có thể được xem đồng nhất với thời điểm ra đời các văn kiện, các sự kiện quan trọng nhất theo tuyến thời gian như: *Thiên đô chiếu* (1010), thành lập Văn Miếu (1070), khoa thi Minh Kinh (1075), lập Quốc Tử Giám (1076)...

3. Việc người Việt Nam dùng chữ Hán như một hệ thống văn tự chính thức của nhà nước để bảo đảm sự thống nhất trong thông tin, thông báo nhà nước ở dạng viết tạo nên các giá trị văn hiến của chính mình. Việc đó vừa phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện lịch sử, vừa phù hợp với chính bản thân chữ Hán và các loại hình thái ngôn ngữ viết ghi bằng chữ Hán. Hệ thống ngôn ngữ viết có tính cách nhà nước là một trong những điều kiện bắt buộc cho sự tồn tại của chính nhà nước. Vì thế mà phải dùng chữ Hán. Văn hoá thời Lý thuộc phạm trù văn hoá Trung thế kỷ mà văn hoá này vốn mang tính phổ niệm cho cả một vùng. Chữ Hán tuy đã được dùng ở Việt Nam trong suốt thời Bắc thuộc nhưng chỉ từ sau nước nhà độc lập, nó mới được người Việt sử dụng tích cực, **được chính thức thừa nhận là văn tự nhà nước**. Đây cũng là một trong những điểm giải thích cho sự trỗi dậy của phong trào học chữ Hán, nhà nhà hay chữ Hán. Trên thì các vua hay chữ như văn bia **Đại Việt**

quốc dương (Lý?) gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi) đề ngày 6 tháng 7 năm Tân Sửu (28/ 8/ 1121) có ghi: “*Sành phép viết để thông thần; vận bút vua đến tuyệt diệu. Thế chữ tựa rồng bay phượng múa, phép viết từ tay ngọc ngà mà ra; hình chữ như loan liệng thước bay, thể chữ do lòng vua thể nghiệm...*”. Dưới thì các quan (cả văn lẫn võ) và dân hay chữ như sau này, Trần Nguyên Đán (1325 - 1390) có nhận xét:

“Đấu tướng tụng thần giai thức tự

Lại viên tượng thị diệc năng thi

(Tướng võ, quan hầu đều biết chữ

Thơ thuyền, thư lại cũng hay thơ”.

Đó quả là một phong trào học chữ Hán sôi nổi và phát triển đến bậc cao cho phép ta liên tưởng đến phong trào xoá giặc dốt ngay khi nền Dân chủ Cộng hoà vừa thành lập sau cách mạng tháng Tám năm 1945 (tất nhiên, điều này xảy ra ở cuối thời Trần, nhưng phải thừa nhận rằng, nó có cơ sở từ thời Lý). Các chính sách của nhà nước đã định hướng vấn đề này. Học chữ Hán trong hoàn cảnh độc lập, trong tình cảm và ý thức của người Việt Nam tựa hồ chỉ như là mở rộng (quảng cáo) cái vốn có của chính mình. Tất nhiên, học chữ Hán, dùng và mở rộng nó trong điều kiện các thế kỷ trung đại là do văn hoá và các vấn đề liên quan đến xã hội – ngôn ngữ giai đoạn này, bị các vấn đề này chi phối, chế ước. Trong báo cáo này chúng tôi xin phép không nêu ra.

4. Chữ Hán trở thành nhân tố quan trọng trong phức thể các giá trị văn hoá Đại Việt nói chung, văn hiến Đại Việt nói riêng. Sau này, Nguyễn Trãi trong “*Bình Ngô đại cáo*” khi tổng kết lại cuộc phục hưng vĩ đại của dân tộc trong thế kỷ XV đã nói: “*Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vì văn hiến chi bang* – Như nước Đại

Việt ta, thực là nước có văn hiến”. Bởi thế, có thể xem việc phổ biến cũng như sử dụng chữ Hán trong các lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống dân tộc nói chung, trong điều kiện xây dựng nhà nước tự chủ nói riêng là một trong những nhân tố quan trọng nhất ghi dấu ý chí tự cường của vương triều Lý. Nếu nhìn nhận hiện tượng trên theo góc độ giao lưu, phát triển và hội nhập của văn hoá thì đây là vấn đề mà ngay bây giờ ý nghĩa của nó vẫn còn mang tính thời sự. Nước nhà bước vào quá trình hội nhập khu vực và quốc tế một cách chủ động theo tinh thần hoà nhập nhưng không hoà tan, đổi mới nhưng không đổi màu...

Các sự kiện (như dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử vào năm 1070, tổ chức khoa thi Minh Kinh năm 1075, lập Quốc Tử Giám năm 1076...) có thể được nhìn từ góc độ khác nhau nhưng chắc chắn có một vấn đề được nhìn nhận từ góc độ khác nhau nhưng chắc chắn có một vấn đề ai cũng dễ thấy: đây là những bước đi cho sự xác lập vai trò chữ Hán như là hệ thống ngôn ngữ văn tự được nhà nước thừa nhận trong giáo dục và mở mang văn hóa. Các triều đại phong kiến Trung Hoa luôn có con mắt coi thường các dân tộc ở xung quanh. Họ cho rằng cần phải mang *Thi, Thư* đến giáo hoá. Chúng ta hãy đọc một đoạn điệp văn của vua Tống gửi cho Lê Hoàn thì đủ biết: “...Dân người nói tiếng chim còn ta thì có *Thi, Thư* để dạy lễ cho dân người. Cội nóng chói chang, khói hơi mù mịt, ta toả mây Nghiêu tưới cho mưa ngọt. Khí biển hâm hấp, chảy mây đá, tả gầy đàn Thuấn quạt làn gió thơm... Ra khỏi chốn đảo di của người xưa mà xem nhà Minh Đường – Bích Ung chẳng ? ...”. Như vậy, *Thi, Thư* trở thành “mặt bằng” cho cuộc lựa chọn, hội nhập và khẳng định này.

Tất nhiên, điều đó không thể làm ngay dưới thời Lê Hoàn (vào cuối thế kỷ X) nhưng đó quả là một việc vận động. Sau đó nửa thế kỷ, nhà Lý đã đảm nhiệm vai trò hoàn chỉnh luật của cuộc

chơi. Văn Miếu là Minh Đường, Bích Ung. Từ góc độ đó mà nhìn, ta càng thấy *giá trị và tính biểu trưng* của Văn Miếu Đại Việt. Và cũng qua đó, ta càng thấy vai trò mở mang, phát triển và khẳng định văn hoá Đại Việt của chữ Hán trong thời kỳ cầm quyền của vương triều Lý nói riêng và suốt 10 thế kỷ của thời phong kiến tự chủ nói chung. Một lần nữa xin được nhắc lại đặc trưng của văn hoá chữ Hán ở giai đoạn triều Lý và cả 10 thế kỷ thời phong kiến tự chủ là: văn hoá cao cấp, văn hoá hội nhập, văn hoá trí tính, văn hoá khẳng định.

5. Như vậy, ta thấy chữ Hán trong giai đoạn vương triều Lý (1010 - 1225) đã trở thành một trong những nhân tố quan trọng nhất trong phức thể văn hoá Đại Việt tự chủ mà dùng nó, các hoạt động nhằm xây dựng các thiết chế nhà nước, các thiết chế văn hoá được triển khai đi đến có kết quả. Chữ Hán đã làm cho người Đại Việt “hiểu sâu hơn đạo Phật, đạo Khổng, đạo Lão và dễ xây dựng nền văn học mới” (chữ dùng của cố giáo sư Đặng Thai Mai trong *Thơ văn Lý - Trần*). Theo nghĩa đó, *Chữ Hán cũng là nhân tố vô cùng quan trọng trong công cuộc xây dựng văn hoá cao cấp - văn hoá tám khu vực - văn hoá trí tính của nước Đại Việt tự chủ mà sự xác lập vai trò đó đã được ghi công cho vương triều Lý* bằng các sự kiện có tính văn kiện, định mốc giới mang tính nhà nước. Nhà nước trở thành nhạc trưởng cho dàn hợp xướng hội nhập, vươn lên và khẳng định.